

VCI

HOSE

Vốn hóa
tỷ
29,554

GTGD
tỷ/ngày
265.2

P/E
32.5

P/B
2.3

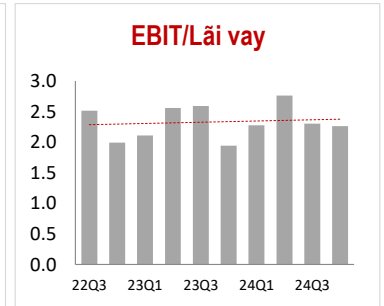
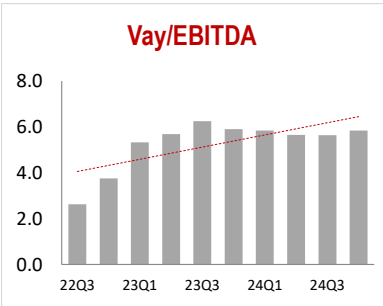
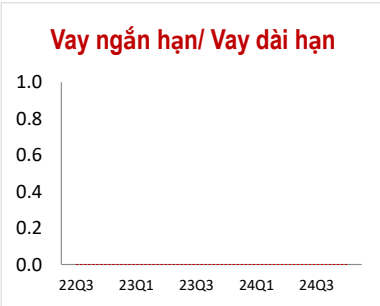
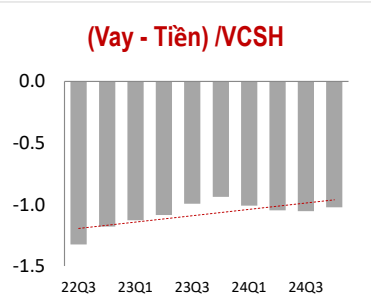
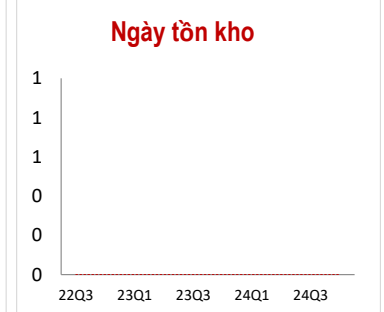
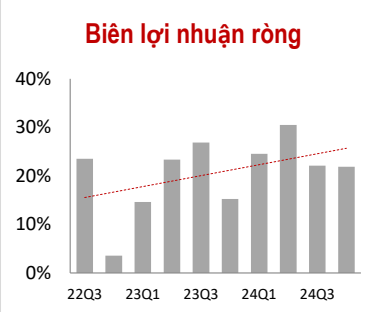
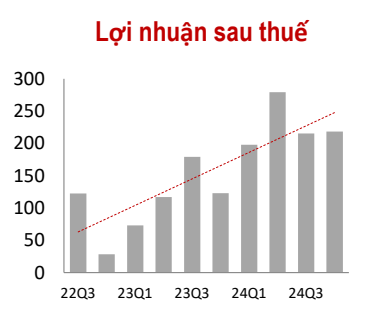
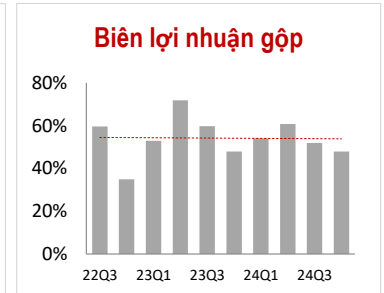
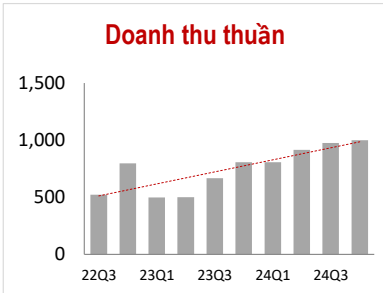
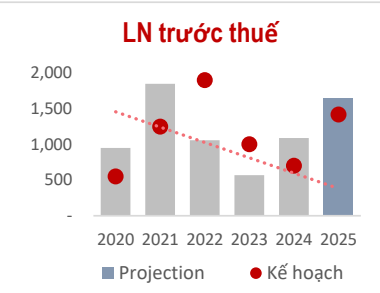
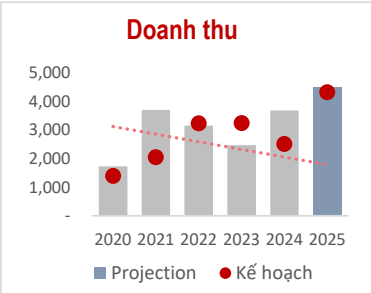
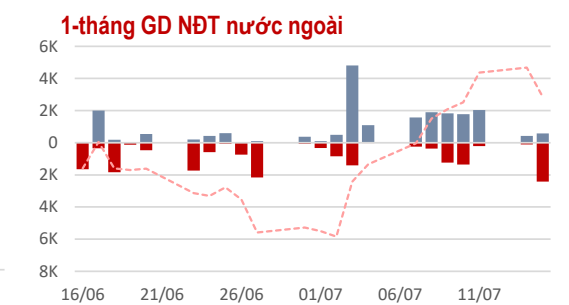
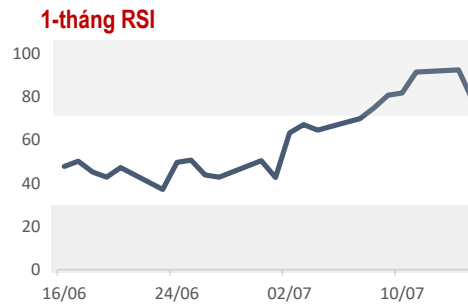
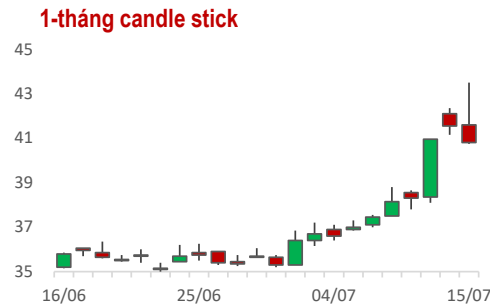
Cổ tức
1.6%

Giá
40.9

TCRating
3.2 /5

NDTN %
0

Dịch Vụ Tài Chính
ĐC: Tầng 15 - Tháp Tài Chính Bitexco, 2
Hải Triều, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

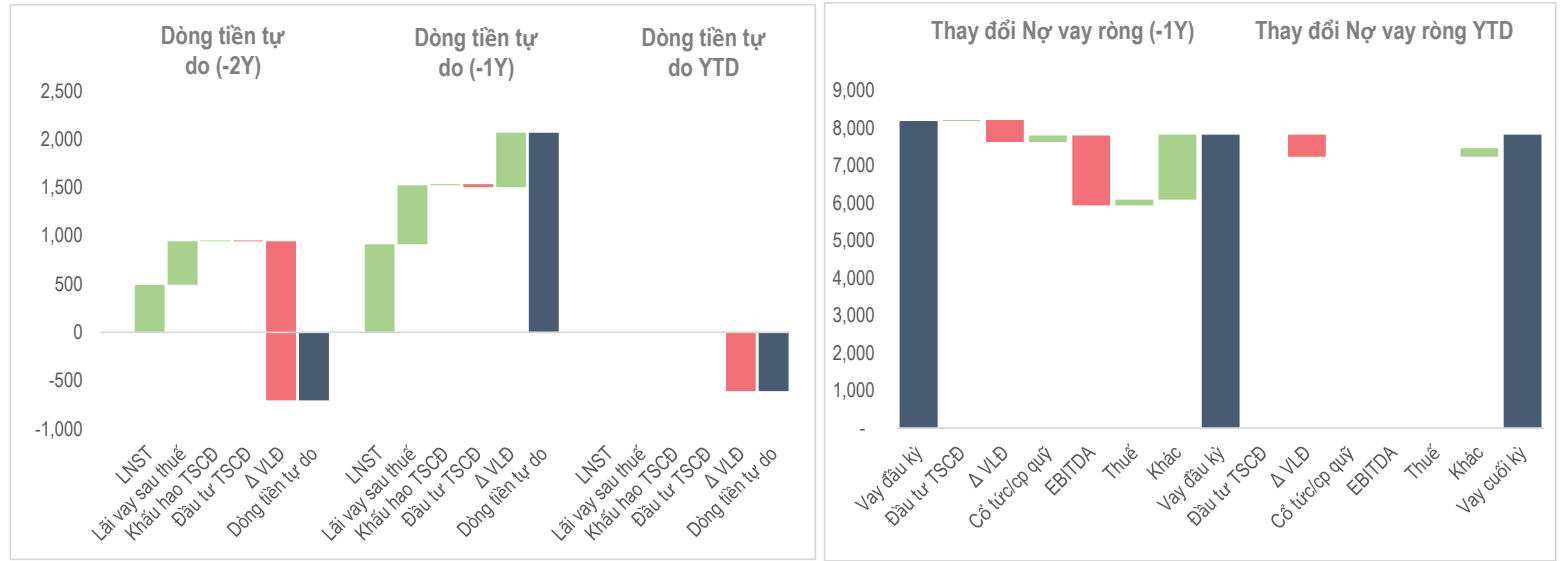
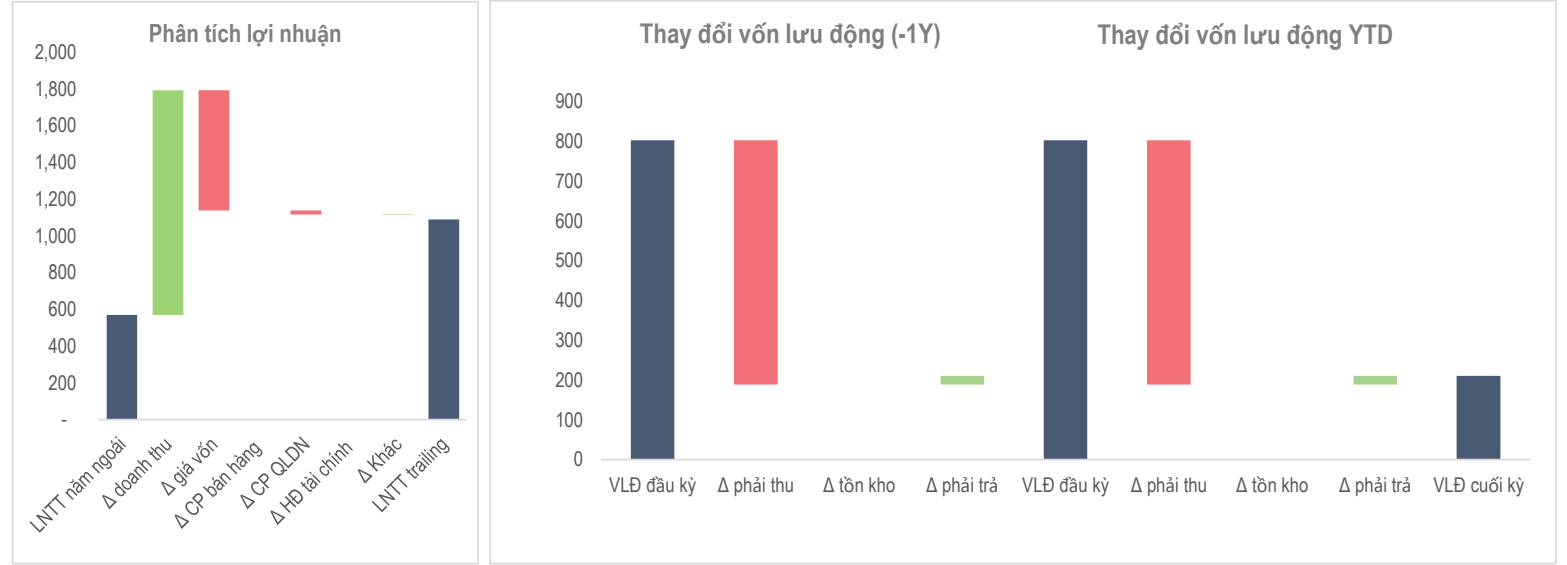


VCI	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 41.7 – 30.9	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính				
										Ngày cập nhật :09/07/2025				
CTCP Chứng khoán Vietcap (VCI) được thành lập và chính thức hoạt động vào năm 2007. Cty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ môi giới chứng khoán, ngân hàng đầu tư và dịch vụ nghiên cứu chứng khoán. Năm 2024, Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 729,6 tỷ đồng, tăng 36.28% so với cùng kỳ. Nợ vay kỳ quỹ/Vốn chủ sở hữu ở mức 85.79%, giảm 17.47%. Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 786,94 tỷ đồng, tăng 76.15% và đóng góp 39.78 % tổng lợi nhuận hoạt động. Lợi nhuận trước thuế có giá trị bằng 1.089,34 tỷ đồng, tăng 91.07%. Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 8.97%, tăng 1.87%. VCI được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2017.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	166	333	435	438	718	723	723	723	723	723	15/08/2024	2024	4%	Đợt 1
PE	14.5	19.5	14.4	47.5	26.2	22.1	19.8	17.8	16.2	14.8	06/02/2025	2024	3%	Đợt 2
EPS (đ/cp)	1,064	2,074	1,203	681	1,260	1,848	2,070	2,296	2,518	2,760	27/12/2022	2022	7%	Đợt 1
PB	2.5	4.5	1.9	3.2	1.8	2.2	2.1	1.9	1.8	1.7	15/05/2023	2022	5%	Đợt 2
BVPS (đ/cp)	6,257	9,053	8,989	10,201	17,914	18,889	19,898	21,017	22,245	23,590	17/12/2021	2021	12%	Đợt 1
EV/EBITDA	10.0	8.4	10.9	21.3	18.9	15.2	14.0	13.0	12.2	11.4	22/12/2020	2020	10%	Đợt 1
ROE	17%	27%	13%	7%	9%	10%	11%	11%	12%	12%	29/04/2021	2020	20%	Đợt 2
Biên LN gộp	70%	64%	56%	57%	54%	54%	52%	52%	52%	52%	Vị thế doanh nghiệp Hoạt động môi giới năm 2024: Trong năm 2024, Cty xếp ở vị trí 5 với 6.08% thị phần môi giới cổ phiếu niêm yết tại HOSE, đứng vị trí thứ 6 với 4.74% thị phần môi giới cổ phiếu đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 729,6 tỷ đồng, tăng 36.28% so với cùng kỳ. Lợi nhuận nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 133,84 tỷ đồng, tăng 36.14% và đóng góp 6.77% tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động tự doanh năm 2024: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) có giá trị bằng 846,25 tỷ đồng Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 786,94 tỷ đồng, tăng 76.15% và đóng góp 39.78 % tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động cho vay năm 2024: Tổng dư nợ cho vay có giá trị bằng 11.221,69 tỷ đồng, tăng 40.4% so với cùng kỳ. Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu có giá trị bằng 872,95 tỷ đồng, tăng 26.71% Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu/Lợi nhuận hoạt động ở mức 44.13%, giảm 4.77%. Tỷ trọng Các khoản cho vay/Tài sản ngắn hạn ở mức 42.36%, giảm 4.18%. Dư nợ kỳ quỹ có giá trị bằng 11.105,54 tỷ đồng, tăng 45.89% so với cùng kỳ. Nợ vay kỳ quỹ/Vốn chủ sở hữu ở mức 85.79%, giảm 17.47%. Kết quả kinh doanh năm 2024: So với cùng kỳ, Lợi			
Biên LN hoạt động	66%	59%	53%	52%	50%	51%	49%	49%	49%	49%				
Biên LN ròng	44%	40%	28%	20%	25%	30%	30%	31%	31%	32%				
Doanh thu/Tài sản	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2				
(Vay - Tiền)/VCSH	-1.0	-1.5	-1.2	-0.9	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0				
Vay NH/Vay DH														
EBIT/Lãi vay	6.5	6.6	3.5	2.3	2.4	3.3	3.6	4.0	4.3	4.8				
Vay/EBITDA	2.4	2.1	3.8	5.9	5.8	5.5	4.9	4.5	4.1	3.7				
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Capex/TSCĐ	96%	47%	122%	34%	103%	62%	50%	47%	38%	35%				
Doanh thu thuần	1,730	3,707	3,156	2,472	3,696	4,509	5,050	5,403	5,781	6,186				
% tăng trưởng		114%	-15%	-22%	49%	22%	12%	7%	7%	7%				
EBITDA	1,146	2,201	1,691	1,296	1,844	2,301	2,499	2,676	2,864	3,066				
Lợi nhuận sau thuế	769	1,499	869	492	911	1,336	1,496	1,659	1,819	1,995				
% tăng trưởng		95%	-42%	-43%	85%	47%	12%	11%	10%	10%				
Tiền & ĐT NH	7,340	16,130	13,986	15,885	25,816	26,593	26,867	27,494	28,104	28,703				
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng tài sản	8,382	16,636	14,243	17,255	26,592	27,533	27,922	28,633	29,330	30,020				
Vay ngắn hạn	2,696	6,363	6,326	8,979	12,574	12,574	12,074	11,874	11,574	11,174				
Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng vay	2,696	6,363	6,326	8,979	12,574	12,574	12,074	11,874	11,574	11,174				
Tổng nợ	3,861	10,094	7,747	9,884	13,648	13,884	13,543	13,446	13,256	12,974				
Vốn CSH	4,521	6,542	6,495	7,371	12,944	13,649	14,378	15,187	16,074	17,046				
Cân đối vốn TDH	4,578	6,953	6,670	7,709	13,453	14,277	15,080	15,926	16,858	17,880				
Free CashFlow	696	1,864	1,115	912	1,581	1,836	2,013	2,159	2,311	2,472				
Cổ đông lớn	Công ty con					Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
Tô Hải (17.9%)	(14%) Nước Thủ Dầu Một					VCI	29,554	32.5	2.3	9%	25%	1.0	2%	
PYN Elite Fund (4.9%)	(5%) Tập đoàn Hà Đô					Top 100	31,011	15.9	1.8	12%	20%	1.4	0%	
Nguyễn Phan Minh Khôi (4.6%)	(14%) Sữa Quốc tế LOF					Ngành	16,668	19.7	2.1	21%	30%	1.4	0%	
Võ Thị Anh Quân (4.6%)	(3%) Tập đoàn Gelex					VCI	29,554	25.5	2.3	9%	27%	0.9	0%	
Nguyễn Thanh Tú (3.8%)	(2%) Thép Nam Kim					VND	27,554	17.7	1.4	8%	29%	1.5	0%	
tnam Growth Equity Fund (3.2%)	(3%) Mirae					HCM	27,269	18.6	2.6	10%	22%	2.0	0%	
Khác (61%)	(1%) Tổng Đường Sông Miền Nam					VIX	24,503	24.0	1.5	6%	36%	0.3	0%	

VCI	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính			
										https://www.vietcap.com.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	389
Chứng khoán Vietcap		29,554	265.2	32.5	2.3	40.9	41.7 -- 30.9	3.2 /s	0				
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Tô Hải (TV HĐQT)		18.0%
Biên LN gộp	60%	35%	53%	72%	60%	48%	54%	61%	52%	48%	Tô Hải (Tổng Giám đốc)		18.0%
Biên LN hoạt động	56%	33%	48%	68%	56%	42%	50%	57%	47%	45%	Nguyễn Thanh Phương (CTTV HĐQT)		3.2%
Biên LN ròng	24%	4%	15%	23%	27%	15%	25%	30%	22%	22%	Huỳnh Richard Lê Minh		0.0%
ROE	20%	13%	7%	5%	6%	7%	8%	10%	10%	9%	Nguyễn Quang Bảo (PTổng Giám đốc)		0.3%
(Vay - Tiền)/VCSH	-1.3	-1.2	-1.1	-1.1	-1.0	-0.9	-1.0	-1.0	-1.1	-1.0	Trần Quyết Thắng (TV HĐQT)		0.1%
Tổng nợ/VCSH	1.4	1.2	1.2	1.0	1.3	1.3	1.4	1.6	1.4	1.1	Nguyễn Hoàng Bảo		0.0%
Vay NH/Vay DH											Phạm Anh Tú		0.0%
EBIT/Lãi vay	2.5	2.0	2.1	2.6	2.6	1.9	2.3	2.8	2.3	2.3	Hàn Anh Khoa		0.0%
Vay/EBITDA	2.6	3.8	5.3	5.7	6.2	5.9	5.8	5.6	5.6	5.8	Bùi Thị Minh Nguyệt		0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.8	1.9	1.9	2.2	1.8	1.8	1.8	1.7	1.8	2.0	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	PWC VIỆT NAM		2024
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	PWC VIỆT NAM		2023
Capex/Doanh thu	2%	0%	0%	0%	0%	1%	1%	1%	0%	1%	PWC VIỆT NAM		2022
Cân đối vốn TDH	6,734	6,670	7,116	7,768	7,623	7,709	8,653	9,412	9,144	13,453	PWC VIỆT NAM		2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	522	796	499	501	667	806	806	916	974	999	•14/07/25-Vietcap đón thêm dòng vốn mới hơn 1.000 tỷ từ các “cá mập” tài chính, vốn hoá tăng vượt lần hơn 1.2 tỷ USD •04/07/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua kết quả phát hành ESOP 2025 & tăng vốn điều lệ •04/07/25-Thông báo nhận được QĐ số 725/QĐ-DNL của Chi cục thuế DN lớn •04/07/25-Nghị quyết HĐQT về việc nhận khoản vay tín dụng từ các ngân hàng nước ngoài •04/07/25-Chứng khoán Vietcap bị phạt và truy thu thuế hàng tỷ đồng •03/07/25-Thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành •03/07/25-Điều lệ công ty sửa đổi ban hành tháng 07/2025 •03/07/25-Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ESOP năm 2025 •01/07/25-Nghị quyết HĐQT về việc điều chỉnh DS Phát hành cổ phiếu ESOP 2025 •27/06/25-Thông báo về việc ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm 2025 •27/06/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ Đoàn Trần Phương Thảo, Đoàn Quốc Hoàn, Đoàn Minh Thiện		
QoQ %		53%	-37%	0%	33%	21%	0%	14%	6%	3%			
YoY %					28%	1%	62%	83%	46%	24%			
Giá vốn bán hàng	-210	-518	-235	-141	-268	-419	-370	-359	-468	-520			
Lợi nhuận gộp	311	278	264	360	398	386	436	557	506	479			
Chi phí hoạt động	-21	-18	-27	-21	-27	-48	-30	-34	-48	-32			
LN hoạt động KD	290	260	238	339	371	338	406	522	458	447			
Chi phí lãi vay	115	130	113	132	143	174	179	189	199	197			
LN trước thuế	153	32	81	131	210	149	228	344	265	253			
LN sau thuế	123	28	73	117	179	123	198	279	215	218			
QoQ %		-77%	157%	60%	53%	-31%	61%	41%	-23%	1%			
YoY %					46%	332%	171%	139%	20%	78%			
Bảng cân đối kế toán													
Tài sản ngắn hạn	15,612	14,158	14,917	14,441	16,839	17,174	19,458	23,010	20,322	26,492			
Tiền & tương đương	1,839	3,424	3,029	1,903	1,775	788	1,041	3,903	2,544	4,744			
Đầu tư ngắn hạn	13,388	10,562	11,576	12,314	14,195	15,097	17,454	17,775	17,409	21,073			
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Tài sản dài hạn	89	85	81	79	78	81	86	95	93	100			
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Tài sản cố định	27	23	21	19	21	23	22	32	29	37			
Tổng tài sản	15,702	14,243	14,998	14,520	16,917	17,255	19,545	23,105	20,415	26,592			
Tổng nợ	9,110	7,747	8,131	7,150	9,626	9,884	11,367	14,247	11,773	13,648			
Vay & nợ ngắn hạn	6,500	6,326	6,858	6,214	8,723	8,979	10,240	12,392	10,833	12,574			
Phải trả người bán	232	16	192	141	79	160	164	789	0	41			
Vay & nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Vốn chủ sở hữu	6,591	6,495	6,868	7,370	7,291	7,371	8,177	8,859	8,642	12,944			
Vốn điều lệ	4,355	4,355	4,355	4,375	4,375	4,375	4,375	4,419	5,745	7,181			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	-956	2,971	-596	115	-2,636	-1,239	-1,002	671	498	-3,551			
Từ HĐ Đầu tư	-13	0	0	-2	-1	-4	-5	-13	-2	-12			
Vay cho WC (=I+R-P)	-232	-16	-192	-141	-79	-160	-164	-789	0	-41			
Capex	13	1	0	2	1	4	5	13	2	12			

VCI	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
										ĐC: Tầng 15 - Tháp Tài Chính Bitexco, 2 Hải Triều, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt		
										Nhà nước:	0%	SL CD 0

Chứng khoán Vietcap

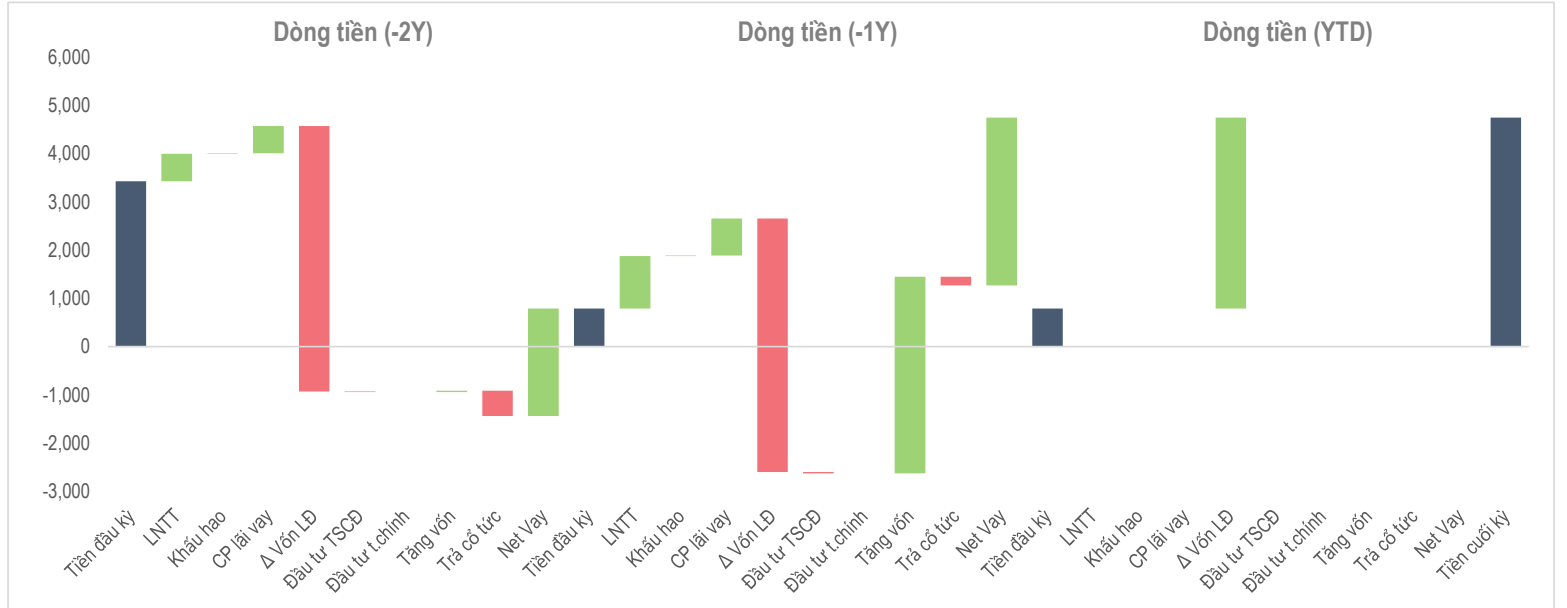


Thay đổi Nợ vay ròng (-1Y)

Chỉ tiêu	Giá trị
Vay đầu kỳ	8200
Đầu tư TSCĐ	-800
Δ VLD	-800
Cổ tức/cp quỹ	-1800
EBITDA	-1800
Thuế	-600
Khác	1800
Vay đầu kỳ	7800
Đầu tư TSCĐ	-800
Δ VLD	-800
Cổ tức/cp quỹ	-1800
EBITDA	-1800
Thuế	-600
Khác	1800
Vay cuối kỳ	7800

Thay đổi Nợ vay ròng YTD

Chỉ tiêu	Giá trị
Vay đầu kỳ	8200
Đầu tư TSCĐ	-800
Δ VLD	-800
Cổ tức/cp quỹ	-1800
EBITDA	-1800
Thuế	-600
Khác	1800
Vay cuối kỳ	7800

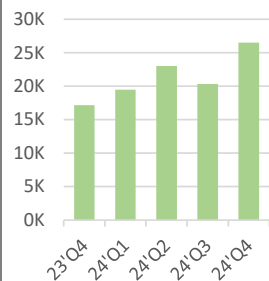


VCI	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Dịch Vụ Tài Chính			
		tỷ	tỷ/ngày				41.7			ĐC: Tầng 15 - Tháp Tài Chính Bitexco, 2 Hải			
		29,554	265.2	32.5	2.3	40.9	--	3.2 /5	0	Triều, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt			
Chứng khoán Vietcap							30.9			Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

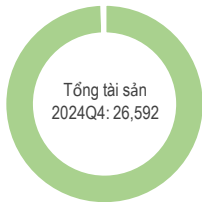
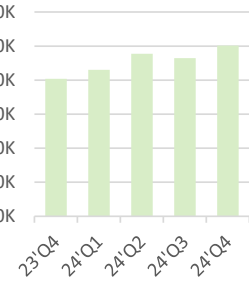
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



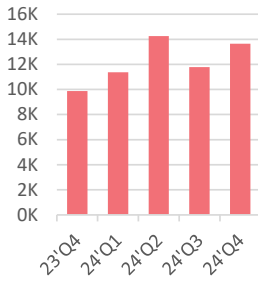
Tài sản dài hạn



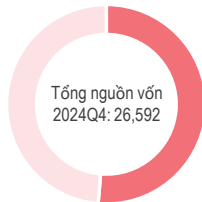
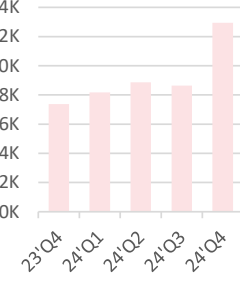
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

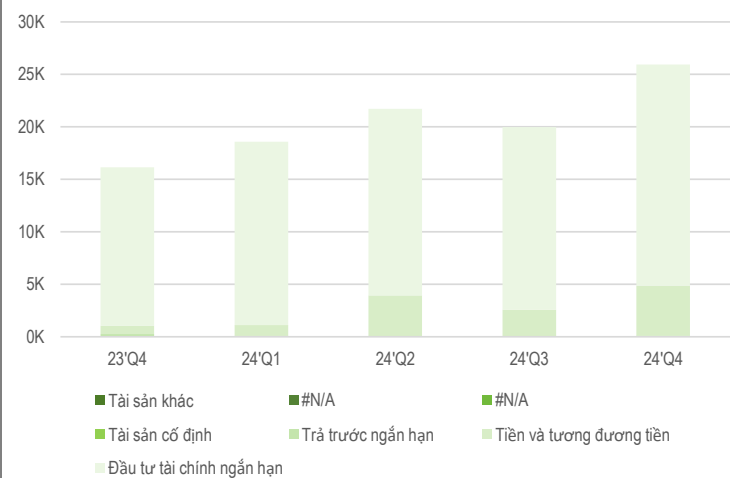


Vốn chủ sở hữu



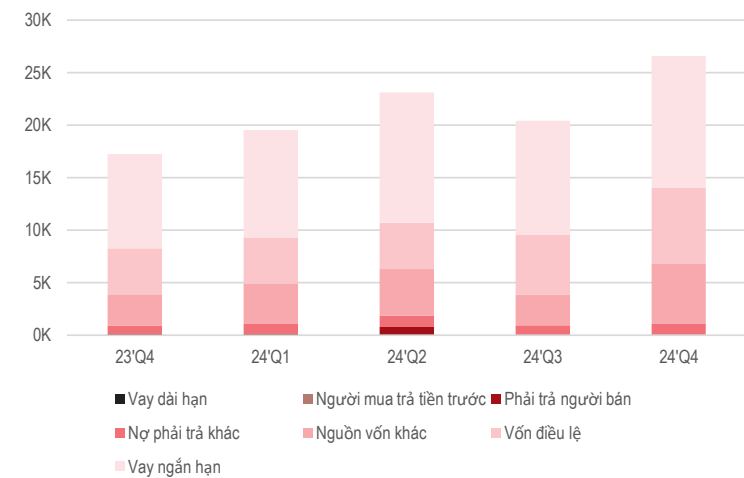
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

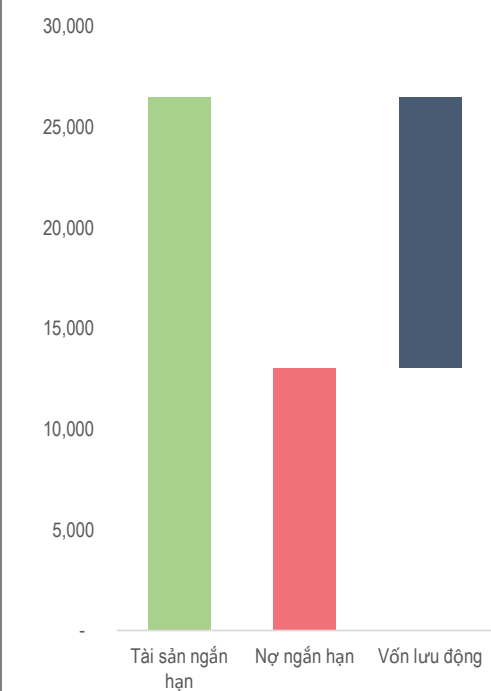


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



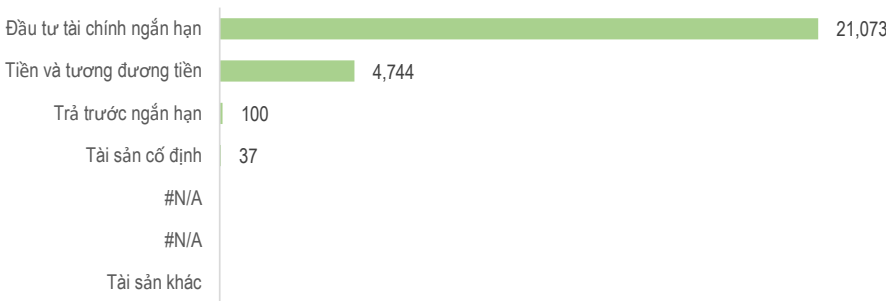
Vốn lưu động



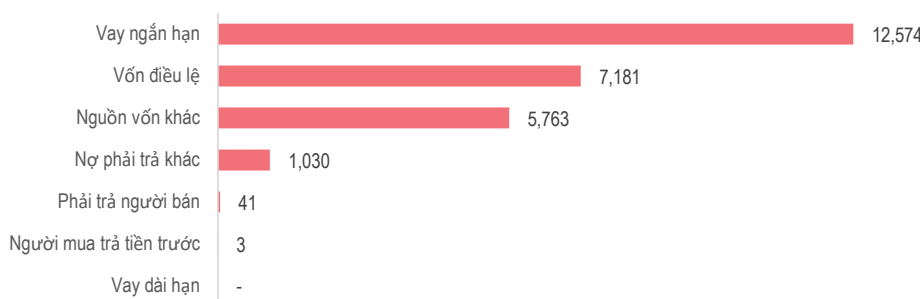
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



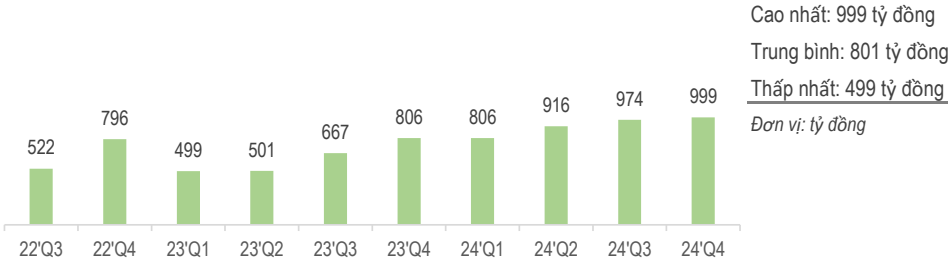
Đơn vị: tỷ đồng

VCI	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lô	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				41.7			ĐC: Tầng 15 - Tháp Tài Chính Bitexco, 2 Hải		
				32.5	2.3	40.9	--	3.2 /5	0	Triều, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt		
		Chứng khoán Vietcap	29,554	265.2			30.9			Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

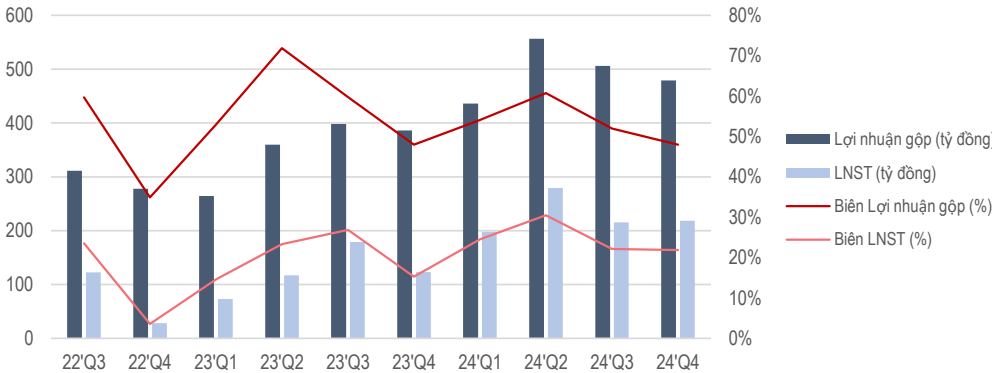
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	3,696	▲ 49.5%
Lợi nhuận gộp	1,978	▲ 40.4%
EBITDA	1,844	▲ 42.3%
Lợi nhuận hoạt động	1,833	▲ 42.5%
Lợi nhuận sau thuế	911	▲ 85.1%

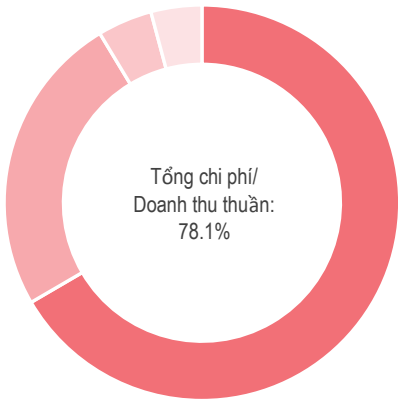
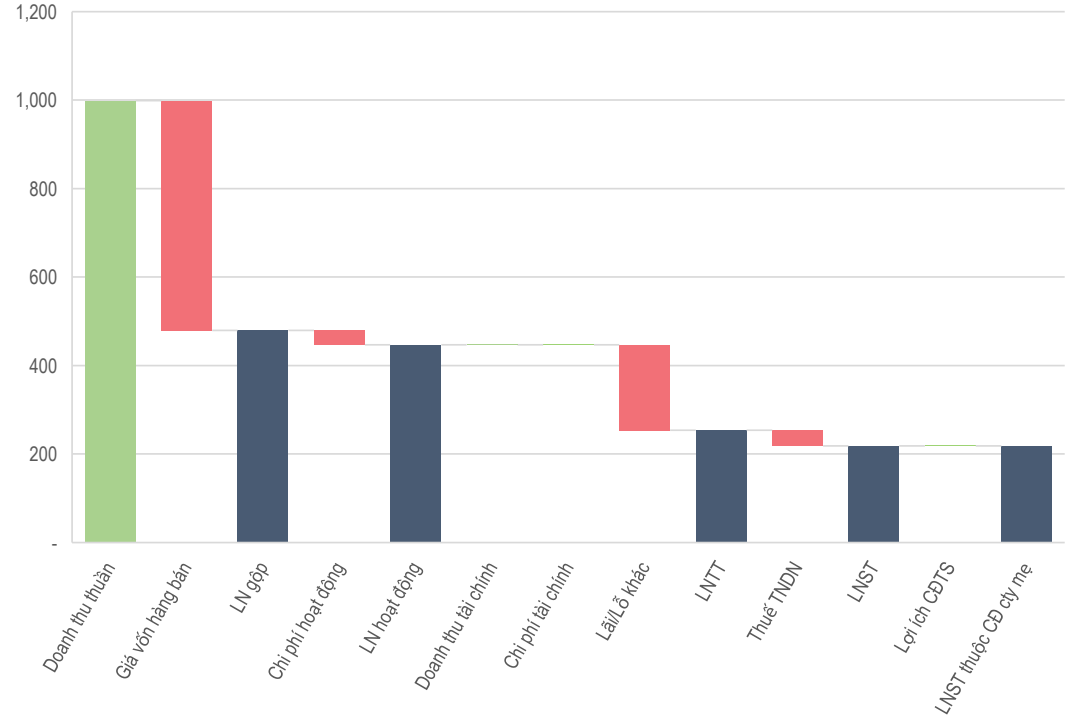
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



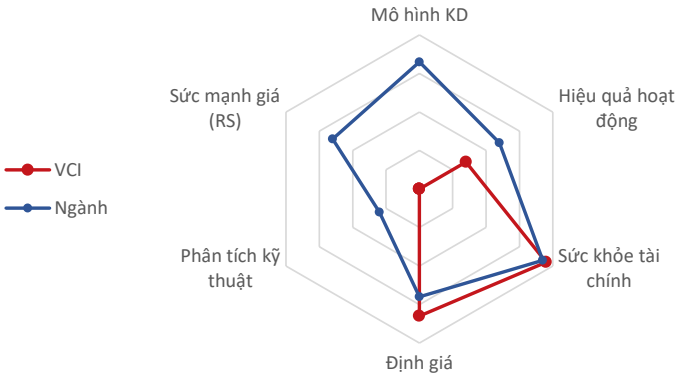
- Giá vốn hàng bán
- CP khác
- Thuế TNDN
- CP quản lý
- #N/A
- #N/A

Đơn vị: tỷ đồng

VCI	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính			
		tỷ	tỷ/ngày				41.7			ĐC: Tầng 15 - Tháp Tài Chính Bitexco, 2			
		29,554	265.2	32.5	2.3	40.9	--	3.2 /5	0	Hải Triều, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí			
Chứng khoán Vietcap							30.9			Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	VCI	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

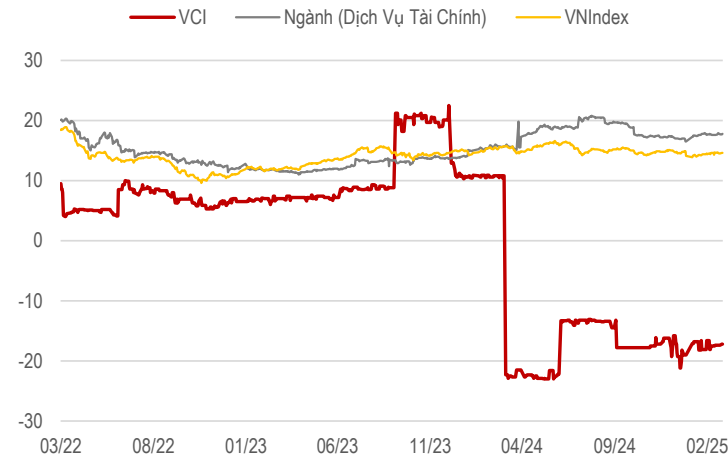


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

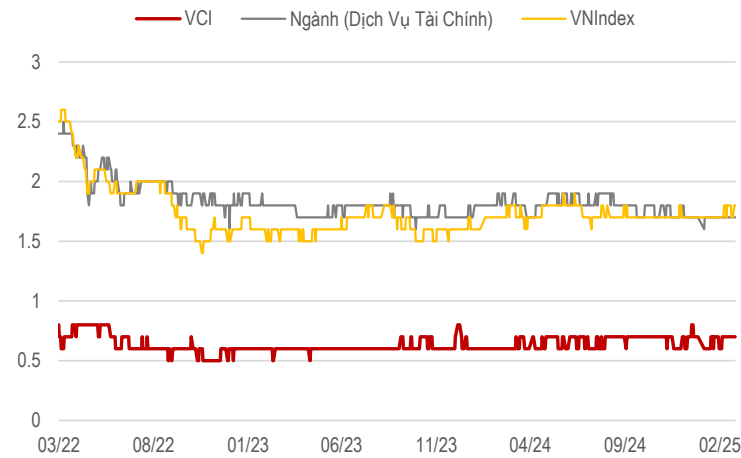
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Dịch Vụ Tài Chính	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

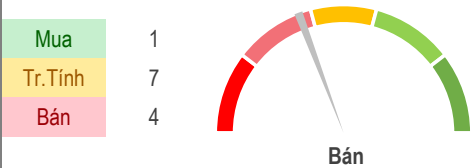
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

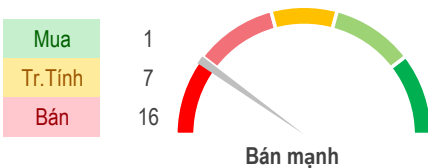
VCI	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Dịch Vụ Tài Chính	
		29,554	265.2	32.5	2.3	40.9	41.7 -- 30.9	3.2 /5	0	ĐC: Tầng 15 - Tháp Tài Chính Bitexco, 2 Hải Triều, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí	
		Chứng khoán Vietcap								Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

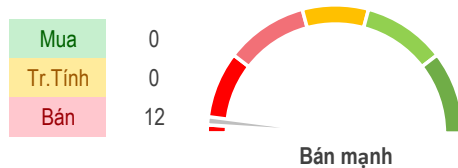
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

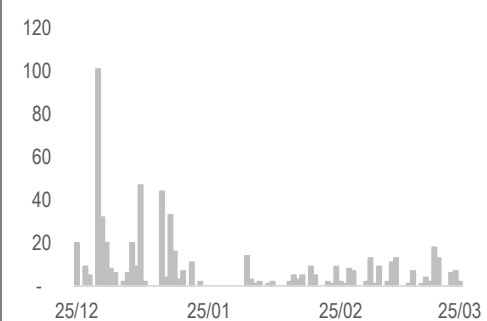
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

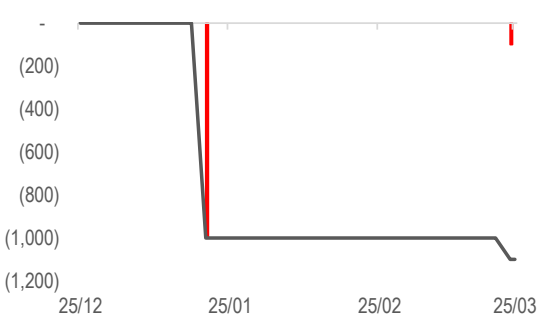
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

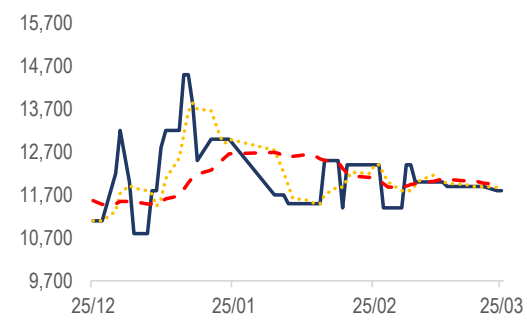
Số lượng NDT quan tâm



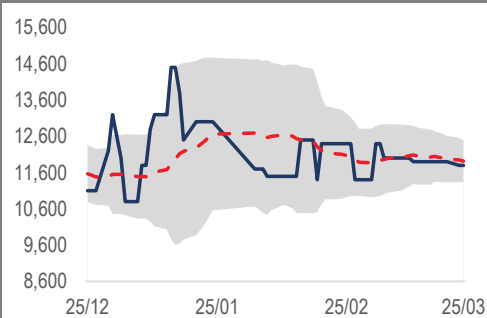
Giao dịch nước ngoài



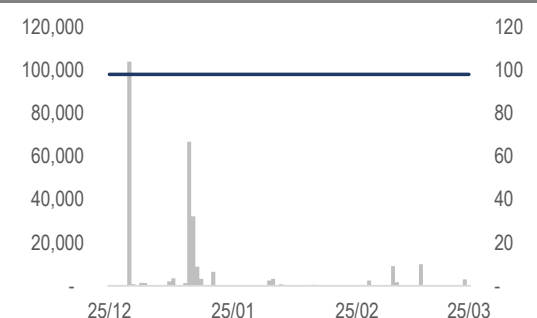
Giá vs MA(5) & MA(20)



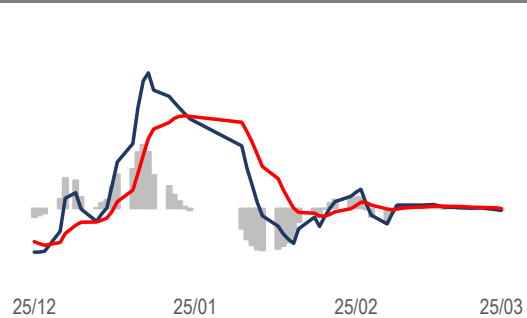
Giá vs Bollinger Band



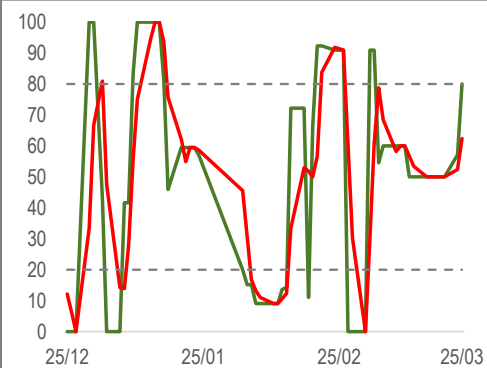
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



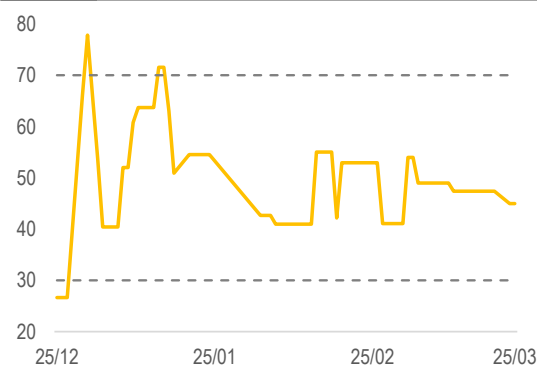
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

